

**DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Quản lý giáo dục (8140114)	- Quản lý giáo dục (7140114) - Giáo dục học (7140101) - Công nghệ giáo dục (7140103)	Khoa học giáo dục (71401)	Các ngành thuộc khối đào tạo giáo viên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Đại cương quản lý giáo dục (TLGD-CTXH) 2. Phát triển chương trình giáo dục (TLGD-CTXH) 3. Quản lý nhà nước về giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 2	Tất cả các ngành và có thâm niên tối thiểu 2 năm trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa	Tất cả các lĩnh vực và có thâm niên tối thiểu 2 năm trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa	1. Đại cương quản lý giáo dục (TLGD-CTXH) 2. Phát triển chương trình giáo dục (TLGD-CTXH) 3. Quản lý nhà nước về giáo dục (TLGD-CTXH) 4. Tâm lý học đại cương (TLGD-CTXH) 5. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH)	3 3 2 3 3
2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (8140111)										
2.1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Toán)	Sư phạm Toán học (7140209)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Toán ứng dụng (7460112) Toán cơ (7460115) Toán - Tin (7460117) Thống kê (7460201) Khoa học tính toán (7460107) Khoa học dữ liệu (7460108)	Toán và thống kê (746)	1. Tâm lý giáo dục học (TLGD-CTXH) 2. Lý luận dạy học toán (Toán - Tin)	4 3				
		Toán học (7460101)	Toán và thống kê (746)	Công nghệ thông tin (7480201) Sư phạm Toán học (7140209) Toán - Tin (7460117) Khoa học dữ liệu (7460108) SP Tin học và Công nghệ Tiêu học (7140250)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 2. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin) 3. Lập trình Python (Toán - Tin)	3 3 3	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lập trình Python (Toán - Tin) 2. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 3. Giáo tiếp sư phạm (TLGD-CTXH) 4. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 5. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin)	3 3 2 4 3
2.2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tin học)	Sư phạm Tin học (7140210); Sư phạm Toán - Tin (7460117).	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Sư phạm Toán học (7140209) Toán - Tin (7460117) Khoa học dữ liệu (7460108) SP Tin học và Công nghệ Tiêu học (7140250)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 2. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin) 3. Lập trình Python (Toán - Tin)	3 3 3	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lập trình Python (Toán - Tin) 2. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 3. Giáo tiếp sư phạm (TLGD-CTXH) 4. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 5. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin)	3 3 2 4 3
2.3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Vật lý)	Sư phạm Vật lý (7140211)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) Sư phạm công nghệ (7140246) Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (7140214)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa)	3 3 3	Vật lý học (7440102) Vật lý nguyên tử hạt nhân (7440106) Thiên văn học (7440101) Khoa học vật liệu (7440122) Vật lý kỹ thuật (7520401)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 4. Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1 (Lý - Hóa)	3 3 3 2
2.4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Sinh học)	Sư phạm Sinh học (7140213) Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp (ngành cũ)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Sư phạm công nghệ (7140246) Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (7140215)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN - MT) 2. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN - MT)	3 3	Sinh học (7420101) Công nghệ sinh học (7420201) Sinh học ứng dụng (7420203) Kỹ thuật sinh học (7420202)	Khoa học sự sống (742) Sinh học ứng dụng (74202)	1. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN - MT) 2. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN - MT) 3. Phương pháp dạy học Sinh học (Sinh - NN - MT)	3 3 3
2.5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Ngữ văn)	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (71402)	Văn học (7229030) Ngôn ngữ học (7229020) Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101) Giáo dục Tiểu học (7140202)	Nhân văn (Khác) (72290) Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Dạy học viết & nói-nghe: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT) 2. Dạy học đọc hiểu văn bản: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT)	4 5	Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Thiết kế và triển khai nghiên cứu trong dạy học Ngữ văn (Ngữ Văn - TT) 2. Dạy học viết và nói-nghe: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT) 3. Dạy học đọc hiểu văn bản: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT)	3 4 5
2.6	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Địa lý)	Sư phạm Địa lý (7140219)	Đào tạo giáo viên (71402)	Địa lý học (7310501)	Địa lý học (73105)	1. Giáo dục học (TLGD - CTXH) 2. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sư-Địa-Chính trị)	3 4	Địa chất học (7440201) Bản đồ học (7440212) Khí tượng và khí hậu học (7440222)	Khoa học trái đất (74402)	1. Địa lý kinh tế đại cương (Sư-Địa-Chính trị) 2. Địa lý các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới (Sư-Địa-Chính trị) 3. Địa lý dân cư và các ngành kinh tế Việt Nam (Sư-Địa-Chính trị) 4. Giáo dục học (TLGD - CTXH) 5. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sư-Địa-Chính trị)	3 2 3 3 4
		Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)		Địa lý tự nhiên (7440217)	Khoa học trái đất (74402)						
2.7	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Âm nhạc)	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	Đào tạo giáo viên (71402)	Thanh nhạc (7210205) Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (7210207) Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (7210210) Âm nhạc học (7210201) Sáng tác âm nhạc (7210203) Piano (7210208) Chỉ huy âm nhạc (7210204)	Ngệ thuật trình diễn (72102)	1. Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (GDNT-TC) 2. Phân tích chương trình môn âm nhạc ở trường phổ thông (GDNT-TC)	4 4				
2.8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục công dân)	Giáo dục công dân (7140204); Giáo dục pháp luật (7140248); Giáo dục chính trị (7140205).	Đào tạo giáo viên (71402)	Giáo dục học (7140101); Giáo dục đặc biệt (7140203); Quản lý giáo dục (7140114); Sư phạm Ngữ Văn (7140217); SP Lịch Sử (7140218); SP Địa Lý (7140219); SP Lịch Sử - Địa Lý (7140249)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S-Đ-CTR) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S-Đ-CTR) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTR)	3 3 2	Luật (7380101); Luật Kinh tế (7380107); Luật quốc tế (7380108); Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102); Luật dân sự và tố tụng dân sự (7380103); Luật hình sự và tố tụng hình sự (7380104). Kinh tế (7310101); Kinh tế số (7310109); Quản lý nhà nước (7310205); Xã hội học (7310301); Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202); Kinh tế chính trị (7310102); Chính trị học (7310201); Tâm lý học giáo dục (7310403); Hành chính công (ngành cũ); Lịch sử (7229010); Văn học (7229030); Triết học (7229001); Chủ nghĩa xã hội khoa học (7229008). Công tác xã hội (7760101); Công tác thanh thiếu niên (7760102).	Luật (73801) Khoa học xã hội và hành vi (731) Nhân văn (khác) (72290) Công tác xã hội (77601)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S-Đ-CTR) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S-Đ-CTR) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTR)	4 4 3
2.9	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Hóa học)	Sư phạm Hóa học (7140212)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa)	3 3	Hóa học (7440112)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Hóa học (Lý - Hóa) 4. Phát triển chương trình hóa học ở trường phổ thông (Lý - Hóa)	3 3 3 2
				Sư phạm Công nghệ (7140246)		1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 3. Sinh học đại cương (Lý - Hóa)	3 3 3				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHỤ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHỤ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.10	Lý luận và PPDH Bộ môn (Khoa học tự nhiên)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Vật lý (7140211) Sư phạm Hóa học (7140212) Sư phạm Sinh học (7140213)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa)	4 4 4 4 4 4				
2.11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử (7140218) Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Sư phạm Địa lý (7140219); Sư phạm Ngữ văn (7140217); Giáo dục chính trị (7140205); Giáo dục công dân (7140204); Giáo dục pháp luật (7140248); Giáo dục học (7140101); Công nghệ giáo dục (7140103); Quản lý giáo dục (7140114).	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTR) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTR) 3. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTR)	3 3 3	Lịch sử (7229010) Nhân văn (722) Quan hệ quốc tế (7310206) Việt Nam học (7310630)		1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTR) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTR) 3. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 4. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTR)	3 3 3 3
3	Giáo dục học (8140101)										
3.1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Giáo dục Tiểu học (7140202) Giáo dục Tiểu học - Tiếng Anh (7140202)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Giáo dục học (7140101) Giáo dục đặc biệt (7140203) SP Tin học và Công nghệ Tiểu học (7140250)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Phương pháp dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH-MN)	3 3 3	Các ngành đào tạo giáo viên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Cơ sở Toán học của việc dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Cơ sở Việt ngữ của việc dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 4. Phương pháp dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 5. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH-MN)	3 3 3 3 3
3.2	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Giáo dục mầm non (7140201)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Giáo dục học (7140101) Giáo dục Tiểu học (7140202) Công nghệ giáo dục (7140103) Quản lý giáo dục (7140114) Giáo dục đặc biệt (7140203)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH-MN) 2. Tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 3. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH-MN)	3 3 3 3	Tâm lý học giáo dục (7310403) Các ngành đào tạo giáo viên	Xã hội học và Nhân học (73103) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH-MN) 2. Giáo dục phát triển nhận thức cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 4. Giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 5. Giáo dục phát triển thể chất cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 6. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 7. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH-MN)	3 2 2 2 2 2 2
3.3	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục Thể chất (7140206) Huấn luyện Thể thao (7810301) Quản lý TDTT (7810303) Y học TDTT (7729002)	Khoa học giáo dục (71401)	Tâm lý học giáo dục (7310401) Các ngành thuộc nhóm ngành Y học (các ngành ĐT SK) (77201) Giáo dục học (7140101)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Sức khỏe (772) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 2. Sinh lý học vận động (GDNT-TC) 3. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC) 4. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	3 3 2 2	Các ngành đào tạo giáo viên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Cơ sở sinh học thể dục thể thao (Giải phẫu, sinh lý VĐ) (GDNT-TC) 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 3. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 4. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC) 5. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	4 2 3 2 2
3.4	Giáo dục học (Lý luận và lịch sử giáo dục)	Giáo dục học (7140101) Công nghệ giáo dục (7140103) Quản lý giáo dục (7140114)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Công nghệ giáo dục (7140103) 2. Quản lý giáo dục (7140114) 3. Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (71402)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 2. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3	Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học chính trị (73102) Các ngành thuộc nhóm ngành Xã hội học và nhân học (73103) Các ngành thuộc nhóm ngành Tâm lý học (73104) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) Các ngành thuộc nhóm ngành Công tác xã hội (77601) Các ngành thuộc nhóm ngành Luật (73801) Các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí và truyền thông (73201)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Kinh doanh và quản lý (734) Dịch vụ xã hội (776) Pháp luật (738) Báo chí và thông tin (732)	1. Tâm lý học giáo dục (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 4. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3 3
4	Hóa học (8440112)	Hóa học (7440112) Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) Sư phạm hóa học (7140212) Hóa dược (7720203) Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 - 50 TC) (7440301) Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401) Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 - 50 TC) (7440122) Công nghệ đầu khí và khai thác dầu (7510701)	Khoa học vật chất (74401) Đào tạo giáo viên (71402) Dược học (77202) Khoa học môi trường (74403) Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học <45TC) (7440122) Khoa học vật chất (74401) Công nghệ đầu khí và khai thác dầu (75107)	Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học < 45 TC) (7440301) Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học <45TC) (7440122) Khoa học y sinh (7720101)	Khoa học môi trường (74403) Khoa học vật chất (74401) Y học (97201)	1. Hóa hữu cơ (Lý - Hóa) 2. Hóa vô cơ (Lý - Hóa) 3. Hóa lý (Lý - Hóa) 4. Hóa phân tích (Lý - Hóa)	2 2 2 2				
		Sinh học (7420101) Kỹ thuật sinh học (7420202) Công nghệ sinh học (7420701)		Nông nghiệp (7620101) Khuyến nông (7620102) Chăn nuôi (7620105) Nông học (7620109) Khoa học cây trồng (7620110) Bảo vệ thực vật (7620112) Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113)							

TT	NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)														
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ													
5	Sinh học (8420101)	Sinh học ứng dụng (7420203)	Khoa học sự sống (742)	Lâm học (7620201)	Sinh học đại cương A1 (Sinh-NN-MT) Sinh học đại cương A2 (Sinh-NN-MT) Vi sinh vật học (Sinh-NN-MT)	3 3 3	Sinh học (7620201)	Lâm sinh (7620205)	Sinh học đại cương A1 (Sinh-NN-MT) Sinh học đại cương A2 (Sinh-NN-MT) Vi sinh vật học (Sinh-NN-MT)	3 3 3	Sinh học (7620201)	Lâm sinh (7620205)												
				Quản lý tài nguyên rừng (7620211)									Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)											
				Nuôi trồng thủy sản (7620301)									Thú y (7640101)											
				Bệnh học thủy sản (7620302)									Công nghệ thực phẩm (7540101)											
Khoa học y sinh (7420204 - Trường ĐHQG TP.HCM)	Sư phạm sinh học (7140213)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Sản xuất và chế biến (754)	Sinh học đại cương A1 (Sinh-NN-MT) Sinh học đại cương A2 (Sinh-NN-MT) Vi sinh vật học (Sinh-NN-MT)	3 3 3	Sinh học (7620201)	Sư phạm công nghệ (7140246)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	3 3 3	Sinh học (7620201)	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (7140215)												
			Sư phạm Toán học (7140209)	Đào tạo giáo viên (71402)				Sư phạm Toán - Lý (ngành cũ)																
			Toán ứng dụng (7460112)	Toán học (74601)				Sư phạm Toán - Tin (7460117)	Đào tạo giáo viên (71402)			1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin)	3 4	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin) 3. Đại số tuyến tính (Toán - Tin) 4. Đại số đại cương (Toán - Tin)	3 4 4 4	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)					
			Toán học (7460101)																					
Toán - Tin (7460117)																								
Khoa học tính toán (7460107)																								
Hệ thống thông tin (8480104)	Khoa học máy tính (7480101); Mạng máy tính và truyền dữ liệu (7480102); Kỹ thuật phần mềm (7480103); Hệ thống thông tin (7480104); Kỹ thuật máy tính (7480106); Trí tuệ nhân tạo (7480107); Công nghệ kỹ thuật máy tính	Máy tính (74801)	Toán ứng dụng (7460112); Toán Tin (7460117); Toán học (7460101); Toán cơ (7460115); Khoa học tính toán (7460107); Khoa học dữ liệu (7460108).	Toán tin - Đào tạo giáo viên (71402)	1. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế giải thuật (Toán - Tin) 3. An toàn và an ninh mạng (Toán - Tin)	3 3 3	Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản lý dự án (7340409); Khoa học quản lý (7340401).	Quản trị - quản lý (73404)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Hệ phân tán (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin) 5. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 6. An toàn và An ninh mạng (Toán - Tin) 7. Trí tuệ nhân tạo (Toán - Tin)	2 2 2 2 2 3	Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản lý dự án (7340409); Khoa học quản lý (7340401).	Quản trị - quản lý (73404)												
			Công nghệ thông tin (7480201); An toàn thông tin (7480202).	Công nghệ thông tin (74802)									Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (7510302); Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303).	Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông (75103)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin)	2 2 2 2	Quản lý thông tin (7320205)	Thông tin - Thư viện (73202)						
			Sư phạm Tin học (7140210)	Đào tạo giáo viên (71402)									Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207); Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216).	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75202)					1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT)	4 4	Báo chí (7320101) Quan hệ công chúng (7320108) Văn hóa học (7229040) Viết Nam học (7310630) Biên kịch điện ảnh, truyền hình (7210233)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT) 3. Tác phẩm và thể loại văn học (Ngữ Văn - TT)	4 4 4
			Cử nhân Văn học (7229030)	Nhân văn (722)									Ngôn ngữ học (7229020) Hán Nôm (7220104) Sáng tác văn học (7220110)	Nhân văn (Khác) (72290)										
Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (Văn học) (71402)	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)																					
Ngôn ngữ học (8229020)	Ngôn ngữ học (7229020) Sư phạm Ngữ văn (7140217) Văn học (7229030) Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101) Các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Pháp, Nhật...) (72202)	Nhân văn (722) Đào tạo giáo viên (71402) Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201) Nhân văn (722)	Hán Nôm (7220104) Ngôn ngữ J'rai (7220105) Ngôn ngữ Khme (7220106) Ngôn ngữ H'mông (7220107) Ngôn ngữ Chăm (7220108)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3	Quản lý văn hóa (7229042) Quan hệ công chúng (7320108) Truyền thông đại chúng (7320105) Xã hội học (7310301) Nhân học (7310302)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 4. Ngữ dụng và phong cách học tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3 3														
			Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)																				
			Viết Nam học (7310630)	Nhân văn (Khác) (72290)																				
			Văn hóa học (7229045)	Nhân văn (Khác) (72290)																				
10	Việt Nam học (8310630)	Việt Nam học (7310630)	Khu vực học (73106)	Văn hóa học (7229040)	1. Kinh tế du lịch (Sư - Địa - Chính trị) 2. Các loại hình du lịch (Sư - Địa - Chính trị)	3 3	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101) Hán Nôm (7220104) Tôn giáo học (7229009) Tôn giáo học (7229009) Kinh tế (7310101) Kinh tế chính trị (7310102) Kinh tế phát triển (7310105) Xã hội học (7310301) Quan hệ quốc tế (7310206) Báo chí (7320101)	Nhân văn (722)	1. Kinh tế du lịch (Sư - Địa - Chính trị) 2. Các loại hình du lịch (Sư - Địa - Chính trị) 3. Lịch sử Việt Nam (Sư - Địa - Chính trị) 4. Văn hóa Đông Nam Á (Sư - Địa - Chính trị) 5. Công đồng các dân tộc Việt Nam (Sư - Địa - Chính trị)	3 3 3 3 3														
				Quản lý Văn hóa (7229042)							Nhân văn (722)													
				Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (7220112)							Nhân văn (722)													
				CN Lịch sử (7229010)							Khoa học Giáo dục (71401)													
				SP Lịch sử (7140218)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
				Nhân học (7310302)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
				Địa lý học (7310501)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
				Du lịch học (7810101)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
				Quản trị khách sạn (7810201)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
				Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							Khoa học xã hội và hành vi (731)													
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)																							

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	
11	Lịch sử Việt Nam (8229013)	- Sư phạm Lịch sử (7140218) - Sư phạm song ngành có môn lịch sử	Đào tạo giáo viên (71402)	Giáo dục chính trị (7140205)	Đào tạo giáo viên (71402)	Khoa học chính trị (73102)	2					
				1. Chính trị học (7310201) 2. Quan hệ quốc tế (7310206) 3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202)	1. Quốc tế học (7310601) 2. Việt Nam học (7310630) 3. Đông Phương học (7310608) 4. Châu Á học (7310602) 5. Thái Bình Dương học (7310607)							Khu vực học (73106)
	Lịch sử (7229010)	Lịch sử (7229010)	Nhân văn (722)	1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý văn hóa (7229042) 3. Văn học (7229030) 4. Tôn giáo học (7229009) 5. Nhân học (7310302) 6. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (722)	Văn thư – Lưu trữ – Bảo tàng (73203) Bảo chí và Truyền thông (73201) Biên phòng (7860214)	2					
				1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý văn hóa (7229042) 3. Văn học (7229030) 4. Tôn giáo học (7229009) 5. Nhân học (7310302) 6. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (722)							2
12	Tâm lý học (8310401)	Tâm lý học (7310401)	Tâm lý học (73104)	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Kinh tế học (73101) 2. Khoa học chính trị (73102) 3. Xã hội học và Nhân học (73103) 4. Khu vực học (73106)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	Dịch vụ xã hội (776)	2	1. Tâm lý học đại cương (TLGD-CTXH) 2. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 3. Tâm lý học nhân cách (TLGD-CTXH) 4. Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học (TLGD-CTXH)	Khoa học quản lý (7340401)	Quản trị - Quản lý (73404)	1. Tâm lý học đại cương (TLGD-CTXH) 2. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 3. Tâm lý học nhân cách (TLGD-CTXH) 4. Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học (TLGD-CTXH) 5. Tâm lý học xã hội (TLGD-CTXH) 6. Tâm lý học giáo dục (TLGD-CTXH) 7. Tâm lý học chẩn đoán (TLGD-CTXH) 8. Lịch sử tâm lý học (TLGD-CTXH)	2 3 2 2 3 3 3
				Các ngành thuộc nhóm ngành: Cộng tác xã hội (77601)	Dịch vụ xã hội (776)							
	Tâm lý học giáo dục (7310403)	Tâm lý học giáo dục (7310403)	Tâm lý học giáo dục (7310403)	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục (71401) 2. Đào tạo giáo viên (71402)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	Nhân văn (722)	2		Kinh doanh (73401)	Y khoa (772)		3 3 3 3
				Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201) 2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202) 3. Khác (72290)	Nhân văn (722)							
13	Quản lý tài nguyên và môi trường (8850101)	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502) Bảo hộ lao động (7850201) Kỹ thuật tài nguyên nước (7850212) Kỹ thuật cấp thoát nước (7850213)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785) Xây dựng (78502)	Địa lý học (7310501) Sinh học (7420101)	3	1. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT)	Kinh tế nông nghiệp (7620115)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)		4 3 3
				Địa lý học (7310501) Sinh học (7420101)	Địa lý học (73105) Khoa học sư sồng (742)							
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102)	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	Công nghệ sinh học (7420201) Kỹ thuật sinh học (7420202) Sinh học ứng dụng (7420203)	Sinh học ứng dụng (74202)	Địa chất học (7440201) Bản đồ học (7440212) Địa lý tự nhiên (7440217) Khí tượng và khí hậu học (7440222) Thủy văn học (7440224) Hải dương học (7440228) Kỹ thuật địa chất (7520501) Kỹ thuật địa vật lý (7520502) Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503)	3		Phát triển nông thôn (7620116)		1. Cơ sở khoa học môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT) 3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) ***Giảng viên giảng dạy phải có thâm niên trên 2 năm	4 3 3
				Công nghệ sinh học (7420201) Kỹ thuật sinh học (7420202) Sinh học ứng dụng (7420203)	Sinh học ứng dụng (74202)							
	Quản lý đất đai (7850103)	Quản lý đất đai (7850103)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	Kỹ thuật môi trường (7520320) Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203) Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)	Nông nghiệp (7620101) Khoa học đất (7620103) Nông học (7620109) Khuyến nông (7620102) Lâm học (7620201) Lâm sinh (7620205) Lâm nghiệp đô thị (7620202) Quản lý tài nguyên rừng (7620211) Quản lý thủy sản (7620305) Nuôi trồng thủy sản (7620301) Khoa học thủy sản (7620303) Khai thác thủy sản (7620304) Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213)	3		Quy hoạch vùng và đô thị (7580105)	Kiến trúc và quy hoạch (75801)		4 3 3
				Kỹ thuật môi trường (7520320) Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75203) Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)							
	Khoa học môi trường (7440301)	Khoa học môi trường (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	Nông nghiệp (7620101) Khoa học đất (7620103) Nông học (7620109) Khuyến nông (7620102) Lâm học (7620201) Lâm sinh (7620205) Lâm nghiệp đô thị (7620202) Quản lý tài nguyên rừng (7620211) Quản lý thủy sản (7620305) Nuôi trồng thủy sản (7620301) Khoa học thủy sản (7620303) Khai thác thủy sản (7620304) Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762) Lâm nghiệp (76202) Thủy sản (76203) Xây dựng (75802)	Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)	3		Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)			4 3 3
				Nông nghiệp (7620101) Khoa học đất (7620103) Nông học (7620109) Khuyến nông (7620102) Lâm học (7620201) Lâm sinh (7620205) Lâm nghiệp đô thị (7620202) Quản lý tài nguyên rừng (7620211) Quản lý thủy sản (7620305) Nuôi trồng thủy sản (7620301) Khoa học thủy sản (7620303) Khai thác thủy sản (7620304) Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762) Lâm nghiệp (76202) Thủy sản (76203) Xây dựng (75802)							

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHỤ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHỤ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHỤ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
14	Công tác xã hội (8760101)	Công tác xã hội (7760101)	Dịch vụ xã hội (776)	Công tác thanh thiếu niên (7760102)	Dịch vụ xã hội (776)	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD-CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD-CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD-CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH)	2 2 2 2	Xã hội học (7310301) Nhân học (7310302) Tâm lý học (7310401); Tâm lý học giáo dục (7310403); Tâm lý học lâm sàng (7310402). Giáo dục học (7140101); Quản lý giáo dục (7140114); Công nghệ giáo dục (7140103); Các ngành đào tạo giáo viên (71402) Các ngành thuộc nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202) Bảo chi (7320101); Truyền thông đại chúng (7320105); Quan hệ công chúng (7320108). Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Quản trị văn phòng (7340406); Quản hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409); Khác (73490) Các ngành học khác và đang làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội.	Xã hội học và nhân học (73103) Tâm lý học (73104) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714) Nhân văn (722) Bảo chi và truyền thông (73201) Quản trị - Quản lý (73404) Lĩnh vực khác	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD-CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD-CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD-CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH) 5. An sinh xã hội (TLGD-CTXH) 6. Chính sách xã hội (TLGD-CTXH)	2 2 2 2 2
15	Giáo dục và phát triển cộng đồng (8140113)			Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục (71401) 2. Đào tạo giáo viên (71402)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD-CTXH) 3. Xã hội học đại cương (TLGD-CTXH)	3 3 3	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Kinh tế học (73101) 2. Khoa học chính trị (73102) 3. Xã hội học và nhân học (73103) 4. Tâm lý học (73104) 5. Địa lý học (73105) 6. Khu vực học (73106) Các ngành thuộc nhóm ngành: Báo chí và truyền thông (73201) Các ngành thuộc nhóm ngành: Quản trị - quản lý (73404); Kinh doanh (73401) Các ngành thuộc nhóm ngành: Luật (73801) Các ngành thuộc nhóm ngành: Y tế công cộng (72207) Các ngành thuộc nhóm ngành: Quản lý y tế (72208) Các ngành thuộc nhóm ngành: Công tác xã hội (77601) Các ngành thuộc nhóm ngành: Du lịch (78101) Các ngành thuộc nhóm ngành: Khách sạn, nhà hàng (78102)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Báo chí và thông tin (732) Kinh doanh và quản lý (734) Pháp luật (738) Sức khỏe (772) Dịch vụ xã hội (776) Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD-CTXH) 4. Xã hội học đại cương (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3
16	Toán học (8460101)	Sư phạm Toán học (7140209) Toán ứng dụng (7460112) Toán học (7460101) Toán - Tin (7460117) Khoa học tính toán (7460107) Toán cơ (7460115) Khoa học dữ liệu (7460108)	Đào tạo giáo viên (71402) Toán học (74601)	Sư phạm Toán - Lý (ngành cũ) Sư phạm Toán - Tin (7460117)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin)	3 4	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin) 3. Đại số tuyến tính (Toán - Tin) 4. Đại số đại cương (Toán - Tin)	3 4 4 4
17	Khoa học Vật liệu (8440122)	Khoa học Vật liệu (7440122) Vật lý học (7440102) Vật lý kỹ thuật (7520401) Sư phạm Vật lý (7140211) Công nghệ Vật liệu (7510402) Vật lý nguyên tử và hạt nhân (7440106)	Khoa học tự nhiên (744) Kỹ thuật (752) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714) Kỹ thuật hạt nhân (7520401) Công nghệ Kỹ thuật (751) Khoa học tự nhiên (744)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) Công nghệ kỹ thuật hạt nhân (7510407) Kỹ thuật hạt nhân (7520402) Kỹ thuật vật liệu (7520309)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714) Công nghệ Kỹ thuật (751) Kỹ thuật (752)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa) 1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa) 1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa) 1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa)	3 3 3 3 3 3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	1. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa) 2. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 3. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa) 4. Toán cho Vật lý (Lý - Hóa)	3 3 2 2